

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 66/2020/DS-ST
Ngày: 28/5/2020
V/v tranh chấp “*Hợp đồng
vay tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Trinh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Minh Triền

2. Ông Trần Thành Hiệp

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Tố Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Tòa án Nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 161/2018/TLST-DS ngày 04 tháng 9 năm 2018 về tranh chấp “*Hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 279/2019/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 12 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2020/QĐST-DS ngày 15 tháng 01 năm 2020, Quyết định Tạm ngừng phiên tòa số 02/2020/QĐST-DS ngày 14 tháng 2 năm 2020 và Quyết định tiếp tục phiên tòa số 01/2020/QĐST-DS ngày 11 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Kim L, sinh năm 1968

Nơi cư trú: Tổ 06, ấp A, thị trấn B, huyện C, tỉnh An Giang.

- Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Huỳnh Thanh T, sinh năm 1986. (Có mặt)

Hộ khẩu thường trú: Ấp D, xã E, huyện F, tỉnh An Giang. (Theo văn bản ủy quyền ngày 19/9/2018).

Nơi cư trú: Số 1D2 Trương Định, khóm M, phường N, thành phố O, tỉnh An Giang.

- *Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị Mỹ P, sinh năm 1973 (Có Đơn xin xét xử vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ 17, ấp H, thị trấn B, huyện C, tỉnh An Giang.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan*: Ông Phạm Minh T2, sinh năm 1972 (Có Đơn xin xét xử vắng mặt).

Nơi cư trú: Tổ 17, ấp H, thị trấn B, huyện C, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 24/7/2018; Chứng cứ do nguyên đơn cung cấp; Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa:

Vào khoảng tháng 6 năm 2017 bà P có hỏi mượn bà L một số tiền để bổ sung vốn kinh doanh bất động sản và làm dịch vụ đáo hạn tại các Ngân hàng, vì là xóm giềng bà L đã cho bà P vay, cụ thể các lần giao tiền như sau:

- + Tháng 6 năm 2017: Giao 200.000.000 đồng;
- + Tháng 7 năm 2017: Giao 100.000.000 đồng;
- + Tháng 9 năm 2017: Giao 200.000.000 đồng;
- + Tháng 11 năm 2017: Giao 100.000.000 đồng.

Tổng số tiền bà L cho bà P mượn là 600.000.000 đồng, đây là tiền riêng của cá nhân bà L (chồng bà L là ông Hồ Thành T1 đã có văn bản gửi Toà án xác nhận số tiền 600.000.000 đồng này là tiền riêng của bà L, ông không có ý kiến gì và đề nghị Toà án không đưa ông vào tham gia tố tụng)

Về lãi suất vay: Bà P tự nguyện thỏa thuận trả cho bà L là 6%/tháng. Trong thời gian vay tiền thì bà P đã có trả lãi được 30.000.000 đồng, thời gian cụ thể:

Cuối tháng 7/2017 bà P trả lãi 12.000.000 đồng (Phần vay 200.000.000 đồng vào tháng 6/2017);

Cuối tháng 8/2017 bà P trả lãi 6.000.000 đồng (Phần vay thêm 100.000.000 đồng vào cuối tháng 7/2017) và 12.000.000 đồng (Phần vay 200.000.000 vào tháng 6/2017);

Khi cho vay hai bên chỉ thỏa thuận miệng, không có làm biên nhận. Đến tháng 12 năm 2017 do cần thu hồi vốn giải quyết việc gia đình, bà L đã yêu cầu bà P trả lại tiền, bà P hứa trả và sau đó có làm Giấy nợ cho bà L, nhưng đã không thực hiện việc trả nợ mặc dù hứa hẹn nhiều lần. Do đó bà L khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Mỹ P phải trả số tiền 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng) và tính lãi theo quy định pháp luật từ tháng 12 năm 2017 cho đến ngày xét xử.

Ngày 09/11/2018 bà L có Đơn đề nghị đưa ông Phạm Minh T2 vào tham gia tố tụng với tư cách là Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, yêu cầu ông T2 phải liên đới trách nhiệm với bà P trong việc trả nợ cho bà vì trong thời gian bà P mượn nợ thì ông T2 và bà P còn là quan hệ vợ chồng, chưa ly hôn.

Theo Bản tự khai ngày 10/03/2019, ý kiến thể hiện tại Biên bản lấy lời khai ngày 31/7/2019 và Đơn xin xét xử vắng mặt ngày 19/5/2020, bị đơn – Bà Nguyễn Thị Mỹ P trình bày:

Do quen biết bạn bè, nên vào năm 2017 bà có nói với bà L là bà Lâm Thị Tố Q cần tiền kinh doanh, nếu bà L có dư thì cho bà Q vay để kiếm lời. Người đứng ra mượn và viết biên nhận nợ với bà L là bà. Bà L đồng ý giao tiền cho bà vay. Số tiền vay được bà giao lại cho bà Q vay, bà Q có gởi lời cho bà đóng cho bà L hàng tuần, đến khi bà Q bỏ trốn, bà gồng gánh đóng lãi tiếp cho bà L chờ bà Q về giải quyết dứt nợ. Bà đóng lãi cho bà L đến ngày 15/12/2017 thì không đóng nổi nữa nên bà L nhiều lần điện thoại đòi tiền và đã khởi kiện bà.

Về hình thức giao dịch vay tiền giữa các bên: Tại bản tự khai ngày 10/3/2019 bà P trình bày khi vay tiền bà có ký Biên nhận nợ với bà L. Tuy nhiên, tại biên bản lấy lời khai ngày 31/7/2019, bà P thay đổi một phần ý kiến: Bà xác định chỉ thừa nhận có nợ bà L 600.000.000 đồng theo yêu cầu khởi kiện của bà L, bà không thừa nhận chữ ký và viết tên “Nguyễn Thị Mỹ P” trong Biên nhận nợ ngày 05/2/2018 bà L cung cấp trong hồ sơ khởi kiện là của bà, trước đây khi bà L khởi kiện có gửi Biên nhận (Bản photo) cho bà biết, do chưa xem rõ nên bà thừa nhận có ký biên nhận của bà L, nay bà xác định không có ký biên nhận này, tuy nhiên bà không có yêu cầu giám định. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà L, bà đồng ý trả nợ cho bà L 600.000.000 đồng, xin không phải trả lãi vì hiện tại đang mất khả năng thanh toán, bà xác định có đóng lãi cho bà L theo mức lãi suất thỏa thuận là 6%/tháng đối với các khoản vay đến cuối tháng 11 năm 2017, bà không nhớ rõ số tiền là bao nhiêu vì đưa nhiều lần, việc trả lãi giữa hai bên không có làm giấy tờ nên bà cũng không cung cấp chứng cứ gì chứng minh việc đóng lãi, nhưng bà yêu cầu Tòa án khấu trừ số tiền lãi đã đóng cho bà L khi xem xét nghĩa vụ trả nợ của bà theo quy định pháp luật.

Về việc bà L yêu cầu trách nhiệm liên quan của ông T2 cùng trả nợ vay: Bà xác định việc bà vay mượn tiền của bà L chỉ dùng vào việc cho bà Q vay lại để hưởng huê hồng, chồng bà là ông T2 (hiện đã ly hôn) không biết việc vay mượn này, chưa bao giờ ông T2 nói chuyện với bà L, kinh tế gia đình lúc bà và ông T2 còn chung sống đều do ông T2 đi làm kiếm tiền để lo gia đình chi tiêu. Từ việc sử dụng số tiền vay và tiền huê hồng trong việc cho bà Q vay lại đều do cá nhân bà sử dụng phục vụ cho việc làm ăn và chi tiêu của cá nhân bà, ông T2 và các con bà không sử dụng một đồng nào từ số tiền vay và tiền huê hồng này. Bà xác định tiền nợ bà L là nợ riêng của bà, không liên quan đến ông T2.

Theo Bản tự khai ngày 13/03/2019, ý kiến thể hiện trong Đơn xin xét xử vắng mặt ngày 13/02/2020, Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan – Ông Phạm Minh T2 trình bày:

Ông là chồng của bà Nguyễn Thị Mỹ P, ông và bà P kết hôn và chung sống với nhau từ năm 1993, giữa ông bà có 02 con chung, công việc chính hằng ngày để mưu sinh nuôi gia đình do một tay ông đi làm nuôi sống gia đình, kinh tế luôn độc lập và đảm bảo cuộc sống, bà P chỉ ở nhà nội trợ, chăm sóc con cái (Hiện nay ông và bà P đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 15/2018/QĐST-HNGĐ ngày 15/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành). Theo ông tìm hiểu: Vào năm 2017, do nghe theo lời xúi giục của bạn bè bà P lén lút mượn tiền của bà L để cho người khác (bà Q) vay lại kiếm lời, hiện nay bà Q đã giựt tiền bỏ trốn khỏi địa phương, bà P không tiền trả nên bà L khởi kiện.

Việc bà P mượn tiền ai, cho ai mượn lại ông hoàn toàn không biết, kinh tế tài chính từ khi vợ chồng sống chung hoàn toàn do ông tạo ra từ đồng lương công chức Nhà Nước. Ông và các con ông không sử dụng một đồng nào trong khoản vay này, ông không đứng tên viết và ký giấy vay tiền cũng chưa hề nói chuyện với bà L. Nên việc bà L khởi kiện yêu cầu ông có trách nhiệm là Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cùng bà P trả nợ ông không đồng ý, ông yêu cầu Tòa án xét xử ông không liên quan đến số tiền nợ của bà L.

Theo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và kết quả thu thập chứng cứ của Tòa án:

- Các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp gồm: Phiếu gửi hồ sơ khởi kiện cho bị đơn; Chứng minh nhân dân, Hộ khẩu của nguyên đơn (Bản sao); Biên nhận mượn tiền ngày 05/2/2018 (Bản photo); Giấy ủy quyền cho ông Huỳnh Thanh T tham gia tố tụng ngày 19/9/2018; Đơn đề nghị đưa ông Phạm Minh T2 vào tham gia tố tụng với tư cách là Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ngày 09/11/2018; Đơn đề nghị thu thập tài liệu, chứng cứ ngày 20/11/2018; Bản tự khai bổ sung ngày 19/8/2019; Đơn trình bày ý kiến và xác nhận của ông Hồ Thành T1 ngày 19/3/2020.

- Các tài liệu, chứng cứ bị đơn cung cấp gồm: Tờ Tự khai của bà Nguyễn Thị Mỹ P ngày 10/3/2019; Đơn xin vắng mặt ngày 31/7/2019, Đơn xin hoãn phiên tòa ngày 13/01/2020, Đơn xin vắng mặt ngày 19/5/2020.

- Các tài liệu, chứng cứ Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan cung cấp gồm: Tờ Tự khai của ông Phạm Minh T2 ngày 13/3/2019, Đơn xin xét xử vắng mặt ngày 13/02/2020.

- Các tài liệu, chứng cứ do Tòa án tiến hành thu thập: Quyết định công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Mỹ P và ông Phạm Minh T2 số 15/2018/QĐST-HNGĐ ngày 15/01/2018; Biên bản không lấy được lời khai của ông T2 ngày 31/7/2019; Biên bản xác minh tình trạng cư trú của ông T2 ngày

01/8/2019; Biên bản lấy lời khai của bà P ngày 31/7/2019; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị Mỹ P (Bản photo).

Tại phiên tòa:

- Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn - Ông Huỳnh Thanh T rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với ông T2, không yêu cầu ông T2 liên đới trách nhiệm với bà P thanh toán nợ cho bà L. Xác định chỉ yêu cầu bà P có trách nhiệm thanh toán nợ cho bà L, bao gồm số tiền vốn vay còn nợ là 600.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo quy định pháp luật – Tự nguyện không yêu cầu tính lãi từ thời điểm vay của từng lần vay, chỉ yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật, theo mức lãi suất là 20%/năm trên tổng số tiền vay 600.000.000 từ ngày 01 tháng 12 năm 2017 cho đến ngày xét xử và đồng ý chịu khấu trừ số tiền lãi đã nhận theo mức lãi suất vượt quá so với quy định là 30.000.000 đồng khi tính lãi bị đơn phải trả cho nguyên đơn.

- Bị đơn, Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến:

+ Việc chấp hành pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã thực hiện đúng trình tự tố tụng, các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Việc rút lại một phần yêu cầu khởi kiện của ông T – Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn về việc không yêu cầu ông T2 liên đới trách nhiệm với bà P trong việc trả nợ cho bà L là hoàn toàn tự nguyện, do đó đề nghị hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu trách nhiệm liên đới của ông T2. Việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn là bà P phải trả số tiền vay 600.000.000 đồng còn nợ và lãi suất theo quy định pháp luật là có cơ sở; Bị đơn có yêu cầu khấu trừ số tiền lãi đã đóng cho nguyên đơn vượt quá so với lãi suất theo quy định pháp luật là có cơ sở, ghi nhận tự nguyện của nguyên đơn về thời điểm tính lãi và việc khấu trừ tiền lãi đã nhận, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn: Buộc bà P có nghĩa vụ trả cho bà L số tiền là 600.000.000 đồng, tiền lãi phát sinh theo quy định của pháp luật, bà P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

1.1 Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn bà Phạm Thị Kim L yêu cầu bà Nguyễn Thị Mỹ P trả số tiền còn nợ là 600.000.000 đồng và lãi phát sinh do vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ vay. Bà P có nơi cư trú tại tổ 17, ấp Hoà Long 3 (trước đây là Hoà Long 1), thị trấn An Châu, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang. Do đó, căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, xác định quan hệ pháp luật của vụ án là tranh chấp về hợp đồng dân sự, cụ thể là Hợp đồng vay tài sản và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

1.2 Về sự có mặt, vắng mặt của đương sự:

Tại phiên tòa hôm nay, bà P và ông T2 vắng mặt. Tuy nhiên, cả hai đều có Đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà P và ông T2.

[2] Về nội dung tranh chấp:

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà L về việc thanh toán nợ vay và lãi phát sinh, mặc dù bà P không thừa nhận chữ ký trong biên nhận vay tiền bà L cung cấp (Không có yêu cầu giám định), nhưng bà đã thống nhất theo ý kiến trình bày của bà L trong Đơn khởi kiện về việc bà có vay của bà L nhiều lần số tiền tổng cộng là 600.000.000 đồng. Sự thừa nhận này của bà P là phù hợp với quy định của pháp luật tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (*Những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh*). Do đó, xác định Hợp đồng vay giữa bà L và bà P là có thật, xuất phát từ sự tự nguyện và không trái quy định của pháp luật nên đã phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc bị đơn phải trả số tiền vay còn nợ là 600.000.000 đồng, thì thấy bị đơn là bà P xác định có nợ của bà L 600.000.000 đồng và đồng ý thanh toán nợ. Do đó, căn cứ Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự 2015, hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên chấp nhận.

Về yêu cầu tính lãi của nguyên đơn: Đối với yêu cầu tính lãi của nguyên đơn thì bị đơn là bà P có ý kiến xin không phải trả lãi, yêu cầu này không được nguyên đơn đồng ý. Xét trong quan hệ tranh chấp hợp đồng vay giữa các bên, bị đơn là người có lỗi do đã không thực hiện đúng nghĩa vụ trả lại vốn vay khi nguyên đơn yêu cầu cũng như không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đóng lãi cho nguyên đơn, việc vi phạm này đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Đối chiếu với quy định tại Điều 466, Điều 468, khoản 2 Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận và việc nguyên đơn tự nguyện không yêu cầu tính lãi từ thời điểm vay của từng lần vay, chỉ yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất đã được điều chỉnh lại theo quy định của Bộ luật dân sự 2015 là 20%/năm trên tổng số tiền vay 600.000.000 từ ngày 01 tháng 12 năm 2017 cho đến ngày xét xử và đồng ý chịu khấu trừ số tiền lãi

đã nhận theo mức lãi suất vượt quá (6%/tháng) là 30.000.000 đồng vào số tiền lãi bị đơn phải trả là có lợi cho bị đơn nên ghi nhận.

Trong giao dịch vay tiền giữa nguyên đơn với bị đơn, cả hai đều có lời khai thống nhất lãi suất các bên tự thỏa thuận là 6%/tháng, xét thấy mức thỏa thuận trên đã vượt quá so với quy định tại khoản 1 điều 468 Bộ luật Dân sự nên cần được điều chỉnh lại là 20%/năm; Về số tiền lãi đã đóng: Bà P trình bày đã đóng lãi đến cuối tháng 11 năm 2017, bà L không thừa nhận và bà xác định bà P chỉ trả lãi đến cuối tháng 8 năm 2017 được số tiền là 30.000.000 đồng. Xét thấy, bà P không có căn cứ để chứng minh được số tiền đã đóng lãi cho bà L và cũng không nêu rõ số tiền đã đóng là bao nhiêu nên không có cơ sở để xem xét. Do đó, chỉ có căn cứ chấp nhận phạm vi thừa nhận của nguyên đơn là bà P chỉ trả lãi được 30.000.000 đồng để xem xét khấu trừ khi tính số lãi mà bà P phải trả, cụ thể:

Từ ngày 01/12/2017 đến ngày xét xử (28/5/2020) là 2 năm 179 ngày, lãi suất: 20%/năm, số tiền vay: 600.000.000 đồng, tiền lãi cụ thể được tính như sau: $600.000.000 \text{ đồng} \times 20\% \times 2 + (600.000.000 \times 20\% \times 179 \text{ ngày} : 365) = 240.000.000 + 58.849.315 \text{ đồng} = 298.849.315 \text{ đồng}$. Sau khi khấu trừ tiền lãi bà P đã đóng là 30.000.000 đồng, số tiền lãi còn lại phải trả: $298.849.315 \text{ đồng} - 30.000.000 \text{ đồng} = 268.849.315 \text{ đồng}$.

Tổng cộng vốn lãi bà P phải trả cho bà L là: $600.000.000 \text{ đồng} + 268.849.315 \text{ đồng} = 868.849.315 \text{ đồng}$.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm trả số tiền nêu trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015.

Xét về yêu cầu của nguyên đơn đối với Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Trong quá trình tố tụng, nguyên đơn là bà L có yêu cầu ông T2 phải liên đới trách nhiệm với bà P trong việc trả nợ cho bà vì trong thời gian bà P mượn nợ thì ông T2 và bà P còn là quan hệ vợ chồng, chưa ly hôn. Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay ông T2 xin rút lại yêu cầu này, không yêu cầu ông T2 liên đới trách nhiệm với bà P trong việc trả nợ cho bà L. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện và không trái pháp luật nên chấp nhận. Căn cứ Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3] Về án phí sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của bà L được chấp nhận nên bà L không phải chịu án phí, bà P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Quyền kháng cáo: Bà L, bà P và ông T2 có quyền kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 92, Điều 147, Điều 228, Điều 244, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;
- Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 469 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Kim L.

1.1. Buộc bà Nguyễn Thị Mỹ P phải trả cho bà Phạm Thị Kim L số tiền 868.849.315 đồng (Tám trăm sáu mươi tám triệu, Tám trăm bốn mươi chín ngàn, ba trăm mười lăm đồng)

1.2. Kể từ ngày có Đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả.

1.3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Kim L đối với ông Phạm Minh T2 về yêu cầu trách nhiệm liên đới với bà Nguyễn Thị Mỹ P trả nợ vay cho bà.

2. Về án phí sơ thẩm:

- Buộc bà Nguyễn Thị Mỹ P phải chịu 38.065.479 (Ba mươi tám triệu, không trăm sáu mươi lăm ngàn, bốn trăm bảy mươi chín) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Phạm Thị Kim L không phải chịu án phí sơ thẩm, được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 14.000.000 (Mười bốn triệu) đồng theo Biên lai thu số 0008582 ngày 12 tháng 9 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

3. Quyền kháng cáo:

- Bà Phạm Thị Kim L có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (Ngày 28/5/2020).

- Bà Nguyễn Thị Mỹ P, ông Phạm Minh T2 có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS Châu Thành;
- THA Châu Thành;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ và thi hành án;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Ngọc Trinh